

Số: 1654/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/07/2026 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- NDDPV Bùi Minh Tiến;
- HĐQT TCT;
- PTGD PT Ban TGD;
- PTGD N.C.Luận;
- Ban KS;
- NPT KTNB;
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT, TC.TDNC

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh

**TỔNG CÔNG
TY KHÍ VIỆT
NAM - CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ
VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 18:24:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78.955.716.052.087	69.902.465.635.326
I. Tiền	110	3	11.055.638.145.352	6.876.468.282.085
1. Tiền	111		3.248.739.374.124	913.368.282.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.806.898.771.228	5.963.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	34.401.167.727.963	32.890.551.400.598
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		34.401.167.727.963	32.890.551.400.598
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.618.606.804.496	24.881.281.586.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.613.923.392.072	20.895.137.507.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		276.507.786.575	116.028.764.094
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	10.554.138.981.888	6.202.355.202.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.825.963.356.039)	(2.332.239.888.361)
IV. Hàng tồn kho	140	8	5.115.850.851.822	4.398.771.281.185
1. Hàng tồn kho	141		5.642.136.539.019	4.587.524.289.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(526.285.687.197)	(188.753.008.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		764.452.522.454	855.393.085.401
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	166.586.278.831	67.084.167.708
2. Thuê GTGT được khấu trừ	162		499.474.141.139	678.451.569.696
3. Các khoản phải thu Nhà nước	163	10	98.392.102.484	109.857.347.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.914.181.448.419	23.665.732.474.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		161.076.963.944	1.123.710.993.580
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		58.008.877.498	66.106.076.719
2. Phải thu dài hạn khác	215		103.068.086.446	1.057.604.916.861
II. Tài sản cố định	220		14.970.123.610.313	15.950.791.009.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.603.758.824.303	15.574.140.285.441
- Nguyên giá	222		65.217.071.112.179	65.102.395.899.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.613.312.287.876)	(49.528.255.613.572)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	366.364.786.010	376.650.723.714
- Nguyên giá	228		682.860.150.377	681.620.150.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(316.495.364.367)	(304.969.426.663)
III. Bất động sản đầu tư	240		28.336.157.477	29.014.253.893
- Nguyên giá	241		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.530.958.264)	(9.852.861.848)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.492.213.255.882	2.876.892.162.239
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	5.492.213.255.882	2.876.892.162.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	14	389.857.929.656	406.032.256.124
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		372.857.929.656	396.032.256.124
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		7.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.872.573.531.147	3.279.291.799.473
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	2.840.397.303.339	3.246.336.630.447
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		32.176.227.808	32.955.169.026
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		102.869.897.500.506	93.568.198.109.790



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		32.615.256.063.103	25.914.808.991.853
I. Nợ ngắn hạn	310		27.551.912.492.819	20.573.719.389.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.794.838.435.969	11.925.122.947.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		618.709.569.229	447.467.999.760
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.092.698.441.716	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.591.677.278.373	1.006.497.154.930
5. Phải trả người lao động	315		1.025.229.013.537	476.584.660.439
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	5.340.721.535.211	4.226.253.151.500
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		11.953.232.496	1.308.805.721
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	370.528.106.055	333.114.428.193
9. Vay và nợ ngắn hạn	321	20	1.781.436.962.367	1.439.827.466.686
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		24.856.041.979	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		899.263.875.887	717.542.774.773
II. Nợ dài hạn	330		5.063.343.570.284	5.341.089.602.435
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		16.798.314.591	17.230.329.623
2. Phải trả dài hạn khác	338	21	104.744.490.398	109.883.490.101
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	1.148.324.118.198	1.531.862.874.096
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		283.528.428.389	283.528.428.389
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.273.125.066.479	3.161.711.327.997
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	344		236.823.152.229	236.873.152.229
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		70.254.641.437.403	67.653.389.117.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	70.254.641.437.403	67.653.389.117.937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		246.727.265	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.671	300.272.460.670
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		369.512.544	247.477.295
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.803.631.846.315	29.380.604.391.166
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.500.621.299.678	12.484.110.062.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.791.886.953.345	1.271.658.010.533
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.708.734.346.333	11.212.452.052.193
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.520.002.030.930	1.358.410.438.814
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		102.869.897.500.506	93.568.198.109.790

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

 TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2026
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Nguyễn Công Luận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	43.294.006.885.153	30.103.972.384.355	81.328.494.183.441	55.779.400.958.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	44.870.933.464	23.551.139.692	59.749.200.484	23.551.139.692
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43.249.135.951.689	30.080.421.244.663	81.268.744.982.957	55.755.849.819.168
4. Giá vốn hàng bán	11	27	35.465.901.292.563	25.126.468.378.917	68.967.158.848.778	46.712.386.582.006
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.783.234.659.126	4.953.952.865.746	12.301.586.134.179	9.043.463.237.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	355.944.779.456	401.552.949.675	740.700.248.139	758.721.495.503
7. Chi phí tài chính	22	29	94.924.087.954	100.459.839.323	213.332.359.438	218.126.284.706
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		59.306.419.035	53.907.699.224	112.614.383.768	108.479.525.337
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.616.369.696	10.402.811.717	10.951.339.940	10.488.786.019
9. Chi phí bán hàng	25	30	620.075.569.638	569.501.759.353	1.243.796.647.517	1.169.160.532.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(7.925.665.630)	(1.282.797.122.580)	389.002.994.313	(964.954.736.694)
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		7.442.721.816.316	5.978.744.151.042	11.207.105.720.990	9.390.341.438.295
12. Thu nhập khác	31	33	2.981.200.153	5.132.664.551	3.843.201.177	29.407.211.645
13. Chi phí khác	32	34	2.646.861.976	2.274.294.770	3.048.961.545	9.260.643.317
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		334.338.177	2.858.369.781	794.239.632	20.146.568.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.443.056.154.493	5.981.602.520.823	11.207.899.960.622	9.410.488.006.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.425.659.139.801	1.171.157.475.488	2.189.801.309.370	1.840.088.977.525
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(4.002.322.793)	1.846.010.832	(7.576.109.088)	(982.495.877)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.021.399.337.485	4.808.599.034.503	9.025.674.760.340	7.571.381.524.975
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		5.849.936.309.728	4.747.605.078.583	8.804.699.596.334	7.504.136.315.841
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		171.463.027.757	60.993.955.920	220.975.164.006	67.245.209.134
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.385	1.985	3.609	3.162
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.385	1.985	3.609	3.162

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.218.934.222.989	9.410.488.006.623
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.126.246.148.754	1.428.844.679.961
Các khoản dự phòng	03	(54.503.549.362)	(1.527.985.829.984)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.153.242.192)	(27.787.281.896)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(709.289.979.102)	(609.739.476.429)
Chi phí đi vay	06	112.614.383.768	112.230.125.035
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.680.847.984.855	8.786.050.223.310
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.072.686.504.773)	(192.602.223.865)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.052.713.533.668)	1.374.264.070.350
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.795.245.082.891	560.564.111.494
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	308.049.480.339	218.403.558.504
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(111.292.240.788)	(111.234.006.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.672.722.470.805)	(1.529.347.102.573)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	664.159.391.816	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(500.282.831.888)	(220.248.311.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.038.604.357.979	8.885.850.319.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.848.507.325.397)	(1.020.838.235.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	(522.394)	2.670.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.688.000.670.054)	(18.733.147.858.253)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.662.799.093.087	15.496.376.433.351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.044.743.440.117	411.017.177.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.828.965.984.641)	(3.846.589.812.635)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.011.569.607.711	380.771.869.008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.053.498.867.928)	(611.765.142.445)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.361.128)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.216.621.345)	(230.993.273.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.167.421.751.993	4.808.267.233.468
Tiền tồn đầu năm	60	6.876.452.747.838	5.567.983.431.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11.763.645.521	895.245.427
Tiền tồn cuối năm	70	11.055.638.145.352	10.377.145.910.363

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Công Luận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

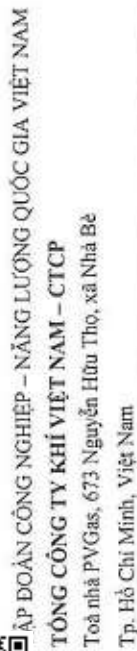
Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.





Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Tổng công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			sở hữu %	%		
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

NGO K ET
CƠ Đ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh

Địa điểm hoạt động

Chi nhánh Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ
 Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*)
 Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
 Công ty Dịch vụ Khí
 Công ty Quản lý Dự án Khí
 Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ
 Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn
 Chi nhánh Khí Bắc Bộ
 Chi nhánh Kinh doanh LNG
 Chi nhánh Logistics (**)

Thành phố Hồ Chí Minh
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Tỉnh Cà Mau
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Thành phố Hải Phòng
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.

(*) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Hiện nay chi nhánh Logistics đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 2.915 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.917 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thông nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phân chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Kế hoạch thu dọn của từng công trình khí được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2023/TT-BKHCN của Bộ Khoa Học và Công Nghệ ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.24 **Ghi nhận doanh thu**

(a) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) **Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) **Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	7.073.301.415	7.294.094.135
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.241.575.052.725	906.074.187.950
- Tiền đang chuyển	91.019.984	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	7.806.898.771.228	5.963.100.000.000
Cộng :	11.055.638.145.352	6.876.468.282.085

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

* Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn:

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.176.500.046.108	158.515.681.459
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.458.271.154.223	276.879.220.438
+ Các ngân hàng khác	606.803.852.394	470.679.286.053
Cộng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	3.241.575.052.725	906.074.187.950

* Số dư tương đương tiền theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tương đương tiền:

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.600.208.219.176	1.400.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.742.397.067.122	1.100.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	1.100.871.917.808	933.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	1.400.130.136.985	1.000.000.000.000
+ Các ngân hàng khác	1.963.291.430.137	1.530.100.000.000
Cộng các khoản tương đương tiền:	7.806.898.771.228	5.963.100.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	34.401.167.727.963	34.401.167.727.963	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598
Cộng :	34.401.167.727.963	34.401.167.727.963	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

* Chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	6.731.967.036.710	6.731.967.036.710	6.930.000.000.000	6.930.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.009.991.264.060	10.009.991.264.060	7.978.897.590.652	7.978.897.590.652
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại	681.449.538.450	681.449.538.450	680.053.809.946	680.053.809.946
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.274.967.671.235	7.274.967.671.235	7.200.000.000.000	7.200.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.426.099.506.845	8.426.099.506.845	8.501.500.000.000	8.501.500.000.000
+ Các ngân hàng khác	1.276.692.710.663	1.276.692.710.663	1.600.100.000.000	1.600.100.000.000
Cộng:	34.401.167.727.963	34.401.167.727.963	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
- Bên thứ ba (*)	10.927.116.042.628	13.912.464.416.811
- Bên liên quan (Thuyết minh 38)	7.686.807.349.444	6.982.673.090.839
	18.613.923.392.072	20.895.137.507.650

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	1.861.179.786.902	1.807.958.015.117
+ Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	722.600.038.556	1.570.661.681.264
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	676.455.711.531	548.888.704.753
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	679.775.702.102	616.900.682.148
+ Công ty TNHH Gas Venus	390.824.097.742	545.632.820.948
+ Các khách hàng khác	6.596.280.705.795	8.822.422.512.581
Cộng :	10.927.116.042.628	13.912.464.416.811

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	10.114.306.165.666	5.522.428.299.888
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	368.770.185.688
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	383.620.316.222	254.944.217.098
Cộng :	10.554.138.981.888	6.202.355.202.674

7. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.508.657.842	10.534.416.760	95.169.438.358	14.788.832.210
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.511.468.424.061	1.018.440.417.126	2.854.819.501.655	1.497.312.077.555
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	-	166.434.013.615	85.932.145.689
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	-	-	401.217.852.660	202.878.983.906
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	1.010.735.528.862	585.979.459.193
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	888.333.195.622	507.569.714.198
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Các khách hàng khác	118.734.838.663	36.390.499.304	84.982.000.040	6.052.814.967
Cộng :	2.891.328.689.229	1.065.365.333.190	5.669.308.299.475	2.900.514.027.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	830.662.434.741	-	824.505.295.049	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.387.405.158.706	(193.250.753.554)	1.343.033.345.945	(188.753.008.073)
- Công cụ, dụng cụ :	13.324.281.980	-	51.464.707.833	-
- Chi phí SXKD dở dang :	298.648.717.900	-	103.634.252.863	-
- Thành phẩm :	154.706.654.892	-	128.014.269.217	-
- Hàng hóa :	2.957.389.290.800	(333.034.933.643)	2.097.769.266.691	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	39.103.151.660	-
Cộng :	5.642.136.539.019	(526.285.687.197)	4.587.524.289.258	(188.753.008.073)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí mua bảo hiểm :	10.016.047.522	11.209.633.300
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	5.430.833.332	24.699.456.463
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	95.689.066.765	-
- Các khoản khác :	55.450.331.212	31.175.077.945
Cộng :	166.586.278.831	67.084.167.708

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.275.945.649	2.906.633.651
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.245.476.838
- Thuế xuất, nhập khẩu	83.588.042.284	99.348.511.291
- Thuế TNDN	12.452.044.924	4.234.005.247
- Thuế thu nhập cá nhân	68.069.627	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.590.744
- Các loại thuế khác	8.000.000	114.130.226
Cộng	98.392.102.484	109.857.347.997





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ					(902.404.222.525)	
Số dư đầu năm	12.732.210.410.214	5.845.885.769.378	939.038.382.748	550.304.760.934	45.034.956.575.739	65.102.395.899.013
Tăng trong kỳ	198.827.213.033	98.352.365.833	9.360.387.000	8.217.668.580	1.328.830.230.353	1.643.587.864.799
Mua sắm mới	8.471.295.312	94.868.314.100	9.360.387.000	4.116.963.629	71.900.000	116.888.860.041
Phân loại lại	189.807.660.426	3.370.005.183		4.100.704.951	1.328.758.330.353	1.526.036.700.913
Tăng khác	548.257.295	114.046.550				662.303.845
Giảm trong kỳ	156.766.360.618	248.284.537.272	28.150.197.609		1.095.711.556.134	1.528.912.651.633
Thanh lý, nhượng bán			1.647.849.626			1.647.849.626
Phân loại lại	156.766.360.618	248.284.537.272	26.502.347.983		193.235.433.609	624.788.679.482
Điều chỉnh và khác					902.476.122.525	902.476.122.525
Số dư cuối kỳ này	12.774.271.262.629	5.695.953.597.939	920.248.572.139	558.522.429.514	45.268.075.249.958	65.217.071.112.179
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	6.226.926.675.361	4.204.923.308.108	823.170.844.130	483.222.685.958	37.790.012.100.015	49.528.255.613.572
Tăng trong kỳ	465.558.583.562	136.795.718.940	14.027.579.484	23.670.294.467	1.452.158.728.041	2.092.210.904.494
Trích vào chi phí trong năm	223.022.878.811	132.669.761.446	14.027.579.484	20.581.011.169	724.780.439.213	1.115.081.670.123
Phân loại lại	242.535.704.751	4.125.957.494		3.089.283.298	727.378.288.828	977.129.234.371
Giảm trong kỳ			5.650.203.556		1.001.504.026.634	1.007.154.230.190
Thanh lý, nhượng bán			1.647.849.626			1.647.849.626
Phân loại lại			4.002.353.930		193.217.045.184	197.219.399.114
Điều chỉnh và khác					808.286.981.450	808.286.981.450
Số dư cuối kỳ này	6.692.485.258.923	4.341.719.027.048	831.548.220.058	506.892.980.425	38.240.666.801.422	50.613.312.287.876
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	6.505.283.734.853	1.640.962.461.270	115.867.538.618	67.082.074.976	7.244.944.475.724	15.574.140.285.441
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.081.786.003.706	1.354.234.570.891	88.700.352.081	51.629.449.089	7.027.408.448.536	14.603.758.824.303

21
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	328.432.329.882	4.518.223.487	681.620.150.377
Tăng trong kỳ	34.678.160.000	2.418.220.670		37.096.380.670
Mua trong năm		1.240.000.000		1.240.000.000
Tăng khác	34.678.160.000	1.178.220.670		35.856.380.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Giảm khác	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Số dư cuối kỳ này	347.953.597.008	330.850.550.552	4.056.002.817	682.860.150.377
HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	13.663.772.607	289.011.130.438	2.294.523.618	304.969.426.663
Tăng trong kỳ	5.181.292.343	11.038.147.759	294.951.206	16.514.391.308
Khấu hao trong năm	684.138.164	10.105.866.661	294.951.206	11.084.956.031
Tăng khác	4.497.154.179	932.281.098		5.429.435.277
Giảm trong kỳ	4.988.453.604			4.988.453.604
Giảm khác	4.988.453.604			4.988.453.604
Số dư cuối kỳ này	13.856.611.346	300.049.278.197	2.589.474.824	316.495.364.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	335.005.824.401	39.421.199.444	2.223.699.869	376.650.723.714
Số dư cuối kỳ này	334.096.985.662	30.801.272.355	1.466.527.993	366.364.786.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026	01/01/2026
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	4.784.535.637.308	2.163.649.884.580
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tứ Trưng	41.927.716.816	35.352.113.908
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	199.065.414.384	199.065.414.384
+ DA kho cảng LNG Sơn Mỹ	228.910.282.254	226.780.679.004
+ Các công trình khác	237.774.205.120	252.044.070.363
Cộng :	5.492.213.255.882	2.876.892.162.239

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng	
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp	
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	TP. HCM	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống	
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Đồng Tháp	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép	
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	TP. HCM	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG	
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG	
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ	
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm khí	
		30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(19.475.719.328)	58.000.000.000	(19.475.719.328)	
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	314.857.929.656	-	338.032.256.124	-	
	372.857.929.656	(19.475.719.328)	396.032.256.124	(19.475.719.328)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	251.034.453.101	293.211.748.447
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.831.721.807	36.419.847.317
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	308.013.776.648	336.225.657.259
- Chi phí bảo hiểm	72.311.943.093	72.801.456.675
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	1.872.395.471.354	2.122.645.029.982
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	137.145.796.428	139.154.992.696
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	47.696.119.324	97.192.742.787
- Chi phí quảng cáo	13.071.410.137	18.661.044.712
- Các khoản khác :	120.896.611.447	130.024.110.572
Cộng	2.840.397.303.339	3.246.336.630.447

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	4.648.221.602.831	4.648.221.602.831	6.481.282.026.900	6.481.282.026.900
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	5.146.616.833.138	5.146.616.833.138	5.443.840.920.516	5.443.840.920.516
Cộng:	9.794.838.435.969	9.794.838.435.969	11.925.122.947.416	11.925.122.947.416

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.313.839.457.255	1.313.839.457.255	1.258.364.671.992	1.258.364.671.992
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	-	-	1.007.643.273.659	1.007.643.273.659
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	453.849.006.745	453.849.006.745	988.716.368.013	988.716.368.013
+ BP Singapore Pte Limited	379.082.979.382	379.082.979.382	-	-
+ ExxonMobil LNG Asia Pacific	269.974.150.813	269.974.150.813	-	-
+ Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	812.441.110.316	812.441.110.316	-	-
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	183.549.906.939	183.549.906.939	-	-
+ Các khách hàng khác	1.235.484.991.381	1.235.484.991.381	3.226.557.713.236	3.226.557.713.236
Cộng :	4.648.221.602.831	4.648.221.602.831	6.481.282.026.900	6.481.282.026.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	23.110.068.858	996.739.437.750	886.407.748.333	133.441.758.275
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(3.245.476.838)	1.623.566.895.115	1.620.321.418.277	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(99.348.511.291)	305.194.734.466	289.434.265.459	(83.588.042.284)
- Thuế TNDN	927.455.892.178	2.180.203.948.692	1.672.722.470.805	1.434.937.370.065
- Thuế thu nhập cá nhân	48.599.205.130	90.789.549.681	132.021.111.510	7.367.643.301
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	(19.078.090)	16.667.439.135	16.491.249.516	157.111.529
- Thuế môn bài	-	8.462.946	8.462.946	-
- Các loại thuế khác	87.706.986	8.961.427.628	8.079.799.611	969.335.003
Cộng :	896.639.806.933	5.222.131.895.413	4.625.486.526.457	1.493.285.175.889

Trong đó :

Phải nộp :	30/06/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng	135.717.703.924	26.016.702.509
- Thuế TNDN	1.447.389.414.989	931.689.897.425
- Thuế thu nhập cá nhân	7.435.712.928	48.599.205.130
- Các loại thuế khác	1.134.446.532	191.349.866
Cộng	1.591.677.278.373	1.006.497.154.930

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.358.762.217.997	3.616.736.762.654
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	75.691.542.034	152.762.562.361
- Chi phí lãi vay phải trả	66.832.777.315	20.192.528.892
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	316.439.432.625	117.178.284
- Chi phí quảng cáo	-	18.661.044.712
- Phí thương hiệu phải trả PVN	258.046.276.269	137.947.027.072
- Chi phí phải trả khác	264.949.288.971	279.836.047.525
Cộng	5.340.721.535.211	4.226.253.151.500

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	73.927.598.092	72.238.115.150
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Cổ tức phải trả	-	2.927.721.175
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	132.825.032.420	150.409.599.617
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.850.875.998	96.614.392.706
Cộng :	370.528.106.055	333.114.428.193



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	978.705.747.273	978.705.747.273	638.014.334.320	638.014.334.320
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	802.731.215.094	802.731.215.094	801.813.132.366	801.813.132.366
Cộng	1.781.436.962.367	1.781.436.962.367	1.439.827.466.686	1.439.827.466.686

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	104.558.525.498	109.883.490.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.964.900	-
Cộng	104.744.490.398	109.883.490.101

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	1.148.324.118.198	1.148.324.118.198	1.531.862.874.096	1.531.862.874.096
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
Cộng	1.148.324.118.198	1.148.324.118.198	1.531.862.874.096	1.531.862.874.096

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	127.209.399.738	127.209.399.738	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	146.985.262.166	48.996.000.000	97.989.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	201.485.956.805	68.272.000.000	133.213.956.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	656.825.689.204	242.235.732.766	414.589.956.438	-
Các Ngân Hàng Khác	15.817.810.285	4.218.082.728	11.599.727.557	-
Cộng	1.148.324.118.198	490.931.215.232	657.392.902.966	-

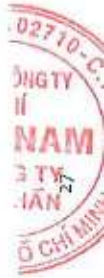


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	300.272.460.670		29.380.604.391.166	1.271.658.010.533	11.212.452.052.193	1.358.410.438.814	67.653.141.640.642
Tặng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	8.804.699.396.334	220.975.164.006	9.025.674.760.340
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	11.212.452.052.193	(11.212.452.052.193)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.423.027.455.149)	-	-	-
Trích các quỹ ngoại biểu vốn	-	-	-	-	-	(214.402.260.899)	(95.965.250.000)	(23.043.191.783)	(333.410.702.682)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.032.374.390.000)	-	(25.609.690.061)	(6.057.984.080.061)
Tặng(giam) khác	-	-	-	369.512.544	-	(22.419.003.334)	-	(10.730.690.046)	(32.780.180.836)
Số dư cuối kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	300.272.460.670	369.512.544	32.803.631.846.315	2.791.886.953.344	8.708.734.346.334	1.520.002.030.930	70.254.641.437.403



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Số lượng cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.412.949.756
- Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại :		
- USD	13.638.433,13	5.664.146,33
- EUR	427,81	438,14

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	47.191.082.772.698	24.322.482.011.478
- Doanh thu bán LPG	30.086.210.495.049	28.604.702.471.759
- Doanh thu bán CNG	480.688.372.069	425.534.453.767
- Doanh thu bán condensate	894.583.556.203	553.365.119.216
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.282.103.073.639	1.138.828.347.603
- Doanh thu cho thuê văn phòng	56.780.138.317	56.867.204.418
- Doanh thu khác	1.337.045.775.466	677.621.350.619
Cộng	81.328.494.183.441	55.779.400.958.860

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	59.749.200.484	23.551.139.692
Cộng	59.749.200.484	23.551.139.692

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	38.754.848.857.428	18.903.545.267.624
- Giá vốn bán LPG	27.933.683.979.554	26.485.132.106.775
- Giá vốn bán CNG	341.426.751.312	305.207.076.809
- Giá vốn bán condensate	512.568.318.349	288.876.305.921
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	301.588.198.040	201.071.496.594
- Giá vốn cho thuê văn phòng	28.174.232.213	25.342.390.263
- Giá vốn khác	1.094.868.511.882	503.211.938.020
Cộng	68.967.158.848.778	46.712.386.582.006



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
679.963.854.823	599.250.690.410
-	2.712.324.081
60.736.393.316	156.758.481.012
740.700.248.139	758.721.495.503

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
112.614.383.768	112.230.125.035
99.321.941.071	104.616.821.483
1.396.034.599	1.279.338.188
213.332.359.438	218.126.284.706

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bán hàng khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
589.703.910.973	608.384.128.451
94.262.581.409	96.970.311.186
246.767.620.555	135.426.717.745
62.966.205.943	45.225.137.025
250.096.328.637	283.154.237.970
1.243.796.647.517	1.169.160.532.377

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN
- Chi an sinh xã hội
- Các khoản dự phòng
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
Năm nay	Năm trước
110.999.928.989	91.883.749.703
56.316.120.360	78.036.044.354
(492.205.166.567)	(1.634.268.949.388)
378.677.851.671	142.066.008.881
19.239.014.602	21.284.663.205
36.627.183.342	29.785.665.734
156.915.454.521	93.279.577.892
122.432.607.395	212.978.502.925
389.002.994.313	(964.954.736.694)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.085.209.803.238	44.733.284.881.718
- Chi phí nhân công	1.500.313.645.673	689.418.612.284
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.126.246.148.754	1.463.170.569.122
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.877.154.630.576	30.718.314.565
Cộng	70.588.924.228.241	46.916.592.377.689

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	93.135.455
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	1.459.463.945	12.746.212.786
- Thu nhập khác	2.383.737.232	16.567.863.404
Cộng	3.843.201.177	29.407.211.645

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.500.000	1.638.635.443
- Các khoản tiền phạt, bồi thường	441.696.000	-
- Chi phí khác	2.564.765.545	7.622.007.874
Cộng	3.048.961.545	9.260.643.317

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	11.218.934.222.989	9.410.488.006.623
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.189.801.309.370	1.840.088.977.525
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.145.027.740.353	1.804.466.615.514
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.406.390.620	1.516.197.924
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	9.732.866.588	15.183.016.602
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	12.328.364.325	5.918.727.206
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	20.122.987.602	12.652.460.816
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	2.756.135	226.926.141
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	180.203.747	125.033.322

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2026

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Tỷ lệ so sánh 2026/2025
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	6.032.433.599.852	4.808.599.034.503	125%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 bằng 125% so với Quý II năm 2025, (tăng 25%) tương ứng tăng 1,223 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu Brent bình quân Quý II/2026 (97 USD/thùng) tăng 24 USD/thùng so với Quý II/2025 (73 USD/thùng), tương ứng tăng 33%.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Ngoài hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ Việt Nam, Tổng Công ty còn có hoạt động kinh doanh tại Singapore; chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.036.856.073.910	18.782.071.442	-	11.055.638.145.352
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	34.401.167.727.963	-	-	34.401.167.727.963
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.761.658.170.993	135.882.072.700	(4.278.933.439.197)	27.618.606.804.496
Hàng tồn kho	5.115.850.851.822	-	-	5.115.850.851.822
Tài sản ngắn hạn khác	764.452.522.454	-	-	764.452.522.454
Các khoản phải thu dài hạn	163.227.547.973	-	(2.150.584.029)	161.076.963.944
Tài sản cố định	15.093.490.356.690	-	(123.366.746.377)	14.970.123.610.313
Bất động sản đầu tư	28.336.157.477	-	-	28.336.157.477
Tài sản dở dang dài hạn	5.492.213.255.882	-	-	5.492.213.255.882
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.029.855.728.451	-	(2.639.997.798.795)	389.857.929.656
Tài sản dài hạn khác	2.857.171.696.499	-	15.401.834.648	2.872.573.531.147
Lợi thế thương mại				-
Tổng tài sản hợp nhất	109.744.280.090.114	154.664.144.142	(7.029.046.733.750)	102.869.897.500.506
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	32.012.554.570.157	138.586.866.351	(4.610.430.038.073)	27.540.711.398.435
Nợ dài hạn	5.171.965.725.924	-	(108.622.155.640)	5.063.343.570.284
Tổng nợ phải trả hợp nhất	37.184.520.296.081	138.586.866.351	(4.719.052.193.713)	32.604.054.968.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam VND	Hoạt động kinh doanh tại Singapore VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.368.791.204.576	7.665.493.137.305	(10.705.790.158.440)	81.328.494.183.441
Chi phí kinh doanh	74.005.302.028.612	7.665.097.947.794	(11.081.475.748.165)	70.588.924.228.241
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	72.325.187.812.245	7.663.016.391.956	(11.032.079.617.790)	68.956.124.586.411
- Chi phí bán hàng	1.290.670.240.380	2.081.555.838	(48.955.148.701)	1.243.796.647.517
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	389.443.975.987	-	(440.981.674)	389.002.994.313
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.363.489.175.964	395.189.511	375.685.589.725	10.739.569.955.200
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	10.951.339.940	10.951.339.940
Doanh thu hoạt động tài chính	788.855.675.799	668.773.560	(48.824.201.220)	740.700.248.139
Chi phí tài chính	213.328.418.378	3.941.060	-	213.332.359.438
Lợi nhuận khác	796.091.484	-	(1.851.852)	794.239.632
Lợi nhuận trước thuế TNDN				11.218.934.222.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.189.621.105.623	180.203.747	-	2.189.801.309.370
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.699.938.019)	-	1.123.828.931	(7.576.109.088)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.036.709.022.707

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:

- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tình hình tài chính tại 30/06/2026:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.907.414.173.378	148.223.971.974	-	11.055.638.145.352
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	34.239.414.039.464	161.753.688.499	-	34.401.167.727.963
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.903.427.150.354	994.113.093.339	(4.278.933.439.197)	27.618.606.804.496
Hàng tồn kho	4.402.442.872.227	713.407.979.595	-	5.115.850.851.822
Tài sản ngắn hạn khác	593.307.331.929	171.145.190.525	-	764.452.522.454
Các khoản phải thu dài hạn	148.745.640.170	14.481.907.803	(2.150.584.029)	161.076.963.944
Tài sản cố định	14.058.687.797.085	1.034.802.559.605	(123.366.746.377)	14.970.123.610.313
Bất động sản đầu tư	28.336.157.477	-	-	28.336.157.477
Tài sản dở dang dài hạn	5.441.370.122.894	50.843.132.988	-	5.492.213.255.882
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.022.855.728.451	7.000.000.000	(2.639.997.798.795)	389.857.929.656
Tài sản dài hạn khác	2.786.502.560.009	70.669.136.490	15.401.834.648	2.872.573.531.147
Tổng tài sản hợp nhất	106.532.503.573.438	3.366.440.660.818	(7.029.046.733.750)	102.869.897.500.506
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	30.570.492.682.331	1.580.648.754.177	(4.610.430.038.073)	27.540.711.398.435
Nợ dài hạn	4.718.211.800.086	453.753.925.838	(108.622.155.640)	5.063.343.570.284
Tổng nợ phải trả hợp nhất	35.288.704.482.417	2.034.402.680.015	(4.719.052.193.713)	32.604.054.968.719

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.721.762.140.403	1.252.773.000.994	(10.705.790.158.440)	81.268.744.982.957
Chi phí kinh doanh	80.545.602.335.325	1.124.797.641.081	(11.081.475.748.165)	70.588.924.228.241
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	78.948.546.904.954	1.039.657.299.247	(11.032.079.617.790)	68.956.124.586.411
- Chi phí bán hàng	1.249.156.064.465	43.595.731.753	(48.955.148.701)	1.243.796.647.517
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	347.899.365.906	41.544.610.081	(440.981.674)	389.002.994.313
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.176.159.805.078	127.975.359.913	375.685.589.725	10.679.820.754.716
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				10.951.339.940
Doanh thu hoạt động tài chính				740.700.248.139
Chi phí tài chính				213.332.359.438
Lợi nhuận khác				794.239.632
Lợi nhuận trước thuế TNDN				11.218.934.222.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.189.801.309.370
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(7.576.109.088)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.036.709.022.707

38. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP
Liên doanh Vietsopetro
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Năm nay	Năm trước
2.953.372.446.245	2.951.177.053.444
843.161.781.859	800.005.113.883
17.374.093.341.449	3.360.023.401.257
885.381.943.392	553.365.119.216
4.825.148.815	2.555.933.174
368.866.388.189	263.191.094.238
11.800.594.085	-
571.010.256.148	208.551.880.711
10.168.603.589	527.427.934.703
1.582.082.393.552	1.511.791.916.413
15.225.298.848	-
31.932.911.963	-
2.904.710.723.295	2.296.754.442
27.556.631.831.429	10.180.386.201.481

Mua hàng hóa dịch vụ

Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
Tổng công ty bảo hiểm PVI
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)
Liên doanh Vietsopetro
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Năm nay	Năm trước
3.509.924.000	9.831.653.000
19.959.768.158.903	10.560.749.903.324
171.841.256.195	239.349.987.162
2.052.132.062.120	2.184.746.553.837
28.371.988.010	40.162.104.755
223.582.289.470	160.038.929.434
83.486.356.576	10.825.315.851
130.070.511.352	193.239.195.842
1.106.317.669	-
218.735.026.909	189.290.514.209
26.421.471.500	-
-	5.721.477.544
1.520.129.176	-
-	29.306.691.500
22.900.545.491.880	13.623.262.326.458

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo

Năm nay	Năm trước
-	2.712.324.081
35.263.158.000	35.263.158.000
35.263.158.000	37.975.482.081



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	144.480.387.388	164.122.013.687
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	248.846.080.742	1.130.273.608.567
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.319.848.405.271	4.003.339.296.287
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	218.255.474.128	275.968.351.921
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	4.860.698.667
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.398.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	93.972.463.579	94.362.646.364
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	8.881.646.911	14.994.483.517
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	301.915.398.794	389.240.507.194
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	633.245.645.104	366.821.103.344
Liên doanh Vietsopetro	102.084.000.099	117.989.595.230
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2.628.032.000	3.996.795.380
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.761.407.370	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	560.005.846.565	372.055.222.539
	7.686.807.349.444	6.982.673.090.839

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.416.895.226	7.727.945.478
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	-	6.423.273.450
Tổng công ty bảo hiểm PVI	1.029.628.336	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	15.650.863.175
	8.446.523.562	29.802.082.103

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	153.847.118.196	169.525.832.044
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.034.954.545.909	2.566.155.968.583
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	581.972.947.633	370.491.743.542
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.355.599.983	1.264.280.000
Liên doanh Vietsopetro	45.978.402.702	49.288.319.633
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	128.785.129.126	99.742.946.765
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	15.141.854.546	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	506.337.229.058	378.143.322.791
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	263.314.800	33.397.907.390
	6.524.848.641.953	3.724.222.820.748

Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	65.069.140.963	1.022.101.585.245



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	4.302.471.936.764	4.441.715.605.170
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	15.500.000.000	15.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	23.493.852.250	1.419.079.512
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	515.848.474
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	50.085.822.053	2.107.633.072
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.625.911.920	1.806.840.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR)	538.280.098.059	470.090.343.393
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	33.006.481.976	256.035.438.852
Tổng công ty bảo hiểm PVI	83.242.968.811	3.321.073.833
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	48.905.666.480	59.865.940.056
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	985.996.317
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	47.190.489	-
Liên doanh Vietsopetro	47.276.424.665	161.418.925.807
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	1.560.731.140
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.680.479.671	27.497.464.890
	5.146.616.833.138	5.443.840.920.516

Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.340.000.000	-
Liên doanh Vietsopetro	-	16.083.787.730
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6.288.889.800	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	3.272.613.755
	8.628.889.800	19.356.401.485

Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	12.965.485.000	3.123.485.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.955.921.301	10.955.921.301
Tổng công ty bảo hiểm PVI	16.879.012.994	10.978.839.466
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.146.171.845	2.146.171.845
Liên doanh Vietsopetro	1.934.461.892	1.934.461.892
	48.117.829.677	32.375.656.149

Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.539.565.619.320	3.022.427.875.530
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.074.376.541	18.761.672.854
Liên doanh Vietsopetro	105.648.580.031	117.178.284
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	96.000.000
	3.685.288.575.892	3.041.402.726.668

10277
ÔNG TY
HÍ
NAM
C TY
HẠN
5 CHỈ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)

30/06/2026

1.783.614.491.780

01/01/2026

1.445.000.000.000

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Công Luận

